

ĐỀ ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ II

TIẾNG ANH LỚP 2

Global Success · Kết nối tri thức · Bộ 1 · 30 phút nghe/đọc/viết · Nói riêng 3–5 phút

Trọng tâm Unit 9–16: món ăn, hoạt động, số 11–20, quần áo và cắm trại; vị trí với near; ôn bài đã học.

Họ và tên: Lớp:

Bộ ôn tập tự biên soạn, thang 10 điểm. Người lớn đọc mỗi lời nghe hai lần, nghỉ khoảng 5 giây; phần nói làm riêng 3–5 phút. Hướng dẫn tiếng Việt có thể đọc giúp học sinh.

I. LISTENING · Nghe

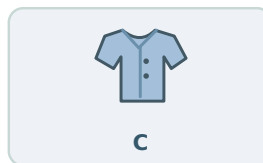
Câu 1 (0,5 điểm). Listen and choose. Nghe và chọn đáp án đúng.

A. 13

B. 15

C. 18

Câu 2 (0,5 điểm). Listen and choose. Nghe và chọn tranh đúng.

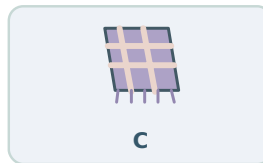


A. Tranh A

B. Tranh B

C. Tranh C

Câu 3 (0,5 điểm). Listen and choose. Nghe và chọn tranh đúng.



A. Tranh A

B. Tranh B

C. Tranh C

Câu 4 (0,5 điểm). Listen and choose. Nghe và chọn đáp án đúng.

A. watching TV

B. cleaning the floor

C. riding bikes

II. READING · Đọc

Câu 5 (0,5 điểm). Look and choose. Chọn từ cho tranh.



A. tent

B. blanket

C. teapot

Câu 6 (0,5 điểm). What is she doing? — She is _____ TV.

A. watch

B. watching

C. watches

Câu 7 (0,5 điểm). Where are the shorts? — _____ over there.

A. It's

B. They're

C. I'm

Câu 8 (0,5 điểm). Look and choose the number. Đọc số: 17.

A. sixteen

B. seven

C. seventeen

Câu 9 (1 điểm). Read and match. Ghép từ với tranh: 1. shoes; 2. tent.



III. WRITING · Viết

Câu 10 (1 điểm). Reorder the words. Sắp xếp thành câu:

a) near the tent. / The blanket / is

b) are / The shirts / over there.

Câu 11 (2 điểm). Complete the words. Điền chữ còn thiếu:



a) sh_es

b) te_t

c) teapo_

d) shi_ts

IV. SPEAKING · Nói

Câu 12 (2 điểm). Point and say. Nói tên hai tranh, rồi dùng "I can see..." nói một câu về tranh em chọn.

